



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

**JOURNAL
OF TRADE SCIENCE**

Chúc mừng kỷ niệm 80 năm

ngày thành lập Trường Đại học Công Đoàn

Năm thứ 25
Số đặc biệt 4



khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

❑ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

❑ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

❑ Fax: 024.37643228

❑ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

❑ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

❑ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

❑ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

❑ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

❑ Nộp lưu chiểu: 9/2026

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Họ tên	Cơ quan công tác	Quốc gia	Nhiệm vụ
Nguyễn Đức Nhuận	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Hoàng Việt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Bùi Hữu Đức	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hà Văn Sự	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Thọ Đạt	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Đông Phong	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Quang Thuấn	Viện Hàm lâm KHXH Việt Nam	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Văn Tiến	Học viện Ngân Hàng	Việt Nam	Ủy viên
Lê Quốc Hội	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Trương Bá Thanh	Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
T. Ramayah	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
S. Mostafa Rasoolimanesh	Đại học Edith Cowan (ECU)	Australia	Ủy viên
Jayaraman Krishnaswamy	Đại học Alliance	Ấn Độ	Ủy viên
Hervé B. Boismery	Đại học Reunion	Pháp	Ủy viên
Noor Hazlina Ahmad	Đại học Khoa học Malaysia (USM)	Malaysia	Ủy viên
Imran Mahmud	Đại học Quốc tế Daffodil	Bangladesh	Ủy viên
H. Eric Boutin	Đại học Toulon	Pháp	Ủy viên
Hee Cheol Moon	Trường Đại học Quốc Gia Chungnam	Hàn Quốc	Ủy viên
Nastaran Taghizadeh	Đại học RMIT	Australia	Ủy viên
Nguyễn Việt Cường	Viện Nghiên cứu phát triển Mekong; Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Đặng Tùng Lâm	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng	Việt Nam	Ủy viên
Mai Thanh Lan	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Như Tuyền	Grenoble École de Management	Pháp	Ủy viên
Đỗ Thị Bình	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Mạnh Chiến	Đại học Québec en Outaouais (UQO)	Canada	Ủy viên
Nguyễn Vũ Hùng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Đức Hiếu	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Trần Quang Tuyền	Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trần Văn Trang	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Lê Ba Phong	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thành Hưng	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Hoàng Xuân Trung	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Vũ Văn Hường	Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam	Ủy viên
Trịnh Thị Hường	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thị Uyên	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Nguyễn Thế Ninh	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên
Phạm Minh Đạt	Trường Đại học Thương mại	Việt Nam	Ủy viên

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Xuân Bách, Phan Thế Công và Trần Thị Huyền Trang** - Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuất tại 5 quốc gia ASEAN: vai trò của độ mở thương mại, FDI, năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ. **Mã số: DB4.1IEM.11** 4
Forward Global Value Chain Participation in 5 Asean Countries: the Roles of Trade Openness, FDI, Productive Capacity and Technological Innovation
- 2. Phạm Thị Thanh Mai** - Thực hành tăng trưởng xanh và hiệu quả giảm phát thải CO₂ của doanh nghiệp tại tỉnh Thái Nguyên. **Mã số: DB4.1TrEM.11** 17
Green Growth Practices and CO₂ Emission Reduction Performance of Industrial Enterprises in Thai Nguyen Province
- 3. Lê Phương Thảo, Lê Thị Thuỳ Linh, Trần Thị Thuỷ Tiên, Đào Thị Phương Thảo và Nông Vũ Phương Thảo** - Tác động của chuyển đổi số hải quan đến thương mại quốc tế: Bằng chứng từ dữ liệu bảng toàn cầu và hàm ý chính sách cho Việt Nam. **Mã số: DB4.1IEM.11** 30
The Impact of Customs Digital Transformation on International Trade: Evidence from Global Panel Data and Policy Implications for Vietnam
- 4. Vũ Ngọc Thảo Vy, Phạm Bảo Dương và Phạm Tiến Thành** - Doanh nghiệp địa phương, thu nhập và tiêu dùng thực phẩm - Nghiên cứu trường hợp hộ gia đình nông thôn Việt Nam. **Mã số: DB4.1DEco.11** 46
Local firms, income and food consumption - Evidence from rural households in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Lê Mạnh Hùng** - Quản trị nguồn nhân lực trong các trường đại học công lập tại Việt Nam theo định hướng ESG. **Mã số: DB4.2HRMg.21** 57
ESG-oriented Human Resource Management in Vietnamese Public Universities

- 6. Ngọc Thị Phương Mai và Nguyễn Hoàng Việt** - Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ tới sự hài lòng và ý định mua lặp lại tại nhà hàng chay ở Hà Nội: vai trò của bản sắc ăn chay. *Mã số: DB4.2BMkt.21* 74
The Impact of Service Quality on Customer Satisfaction and Repurchase Intention at Vegetarian Restaurants in Hanoi: The Moderating Role of Vegetarian Identity
- 7. Hoàng Thị Minh Châu** - Kế toán quản trị số với đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam. *Mã số: DB4.2BAcc.21* 90
Digital Management Accounting and Enterprise Innovation in Vietnam
- 8. Lê Ba Phong, Hoàng Đức Chiến và Vũ Thị Kim Anh** - Tăng cường khả năng đổi mới thanh đậm của doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò trung gian của chia sẻ tri thức trong mối quan hệ với văn hóa hợp tác. *Mã số: DB4.2BAdm.21* 102
Stimulating Innovation Capability in Vietnamese Enterprises: the Mediating Role of Knowledge Sharing and Moderating Role of Collaborative Culture
- 9. Phan Thùy Tâm, Lê Quốc Hội và Phan Thúy Thảo** - Chuyển đổi số và hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam: vai trò điều tiết của cạnh tranh và sở hữu nước ngoài. *Mã số: DB4.2FiBa.21* 113
Digital Transformation and Bank Performance in Vietnam: Competition and Foreign Ownership as Moderators
- 10. Phạm Thị Oanh và Bùi Thị Giang** - Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp giày dép Việt Nam. *Mã số: DB4.2BMkt.21* 126
Factors Affecting the Competitiveness of Vietnamese Footwear Enterprises
- 11. Hà Văn Sỹ và Nguyễn Thị Phương Thùy** - Các nhân tố quyết định sự hài lòng trong công việc của nhân viên y tế trong bối cảnh thực hiện ESG: minh chứng từ bệnh viện đa khoa Hà Đông. *Mã số: DB4.2HRMg.21* 139
Determinants of Job Satisfaction Among Healthcare Workers in the Context of ESG Implementation: Evidence From Ha Dong General Hospital
- 12. Đinh Thị Hòa, Nguyễn Lan Hương, Phạm Thu Vân và Hoàng Bảo Ngọc** - Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua bảo hiểm nhân thọ của cá nhân: bằng chứng thực nghiệm từ các cá nhân tại thành phố Hà Nội. *Mã số: DB4.2BMkt.21* 153
Factors Influencing Life Insurance Purchase Intention: Empirical Evidence From Individuals In Hanoi

- 13. Nguyễn Thị Huyền Trang** - Các yếu tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi niêm yết tại Việt Nam: góc nhìn từ nhận thức của các bên liên quan. **Mã số: DB4.2FiBa.21** 168

Factors Affecting Information Transparency in Financial Statements of Listed Animal Feed Manufacturing Enterprises in Vietnam: A Stakeholder Perception Perspective

- 14. Nguyễn Hà Phương, Vũ Minh Nguyệt và Tô Thị Việt Châu** - Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, cầu nhập khẩu và chi phí vận chuyển quốc tế: tác động ngắn hạn và dài hạn tới xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang Hoa Kỳ. **Mã số: DB4.2IIEM.21** 186

U.S.-China Trade Tensions, Import Demand, and International Freight Costs: Short- and Long-Run Effects on Vietnam's Wood and Wood Product Exports to the United States

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 15. Phạm Thị Mai Liên và Hoàng Thị Bảo Thoa** - Mối liên hệ giữa cung cấp, tiếp nhận tri thức và hiệu quả công việc tự đánh giá của giảng viên: vai trò trung gian của sự hài lòng trong công việc. **Mã số: DB4.3OMIs.31** 204

The Relationship Between Knowledge Sharing (Donating and Collecting) and Lecturers' Self-Rated Job Performance: the Mediating Role of Job Satisfaction

- 16. Trần Huy Cường** - Tác động của tín hiệu thuật toán trên nền tảng đến ý định dựa vào aWOM của người tiêu dùng trẻ tại Hà Nội: vai trò trung gian của cảm nhận tính dễ sử dụng và sự hữu ích. **Mã số: DB4.3OMIs.31** 217

The Effects of Platform Algorithmic Signals on Young Consumers' Intention to Rely on aWOM in Hanoi: the Mediating Roles of Perceived Ease of Use and Perceived Usefulness

THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU THEO LIÊN KẾT XUẤT TẠI 5 QUỐC GIA ASEAN: VAI TRÒ CỦA ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI, FDI, NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Phạm Xuân Bách

Trường Đại học Đại Nam;
NCS, Trường Đại học Thương mại
Email: bachpx@dainam.edu.vn

Phan Thế Công

Trường Đại học Thương mại
Email: congpt@tmu.edu.vn

Trần Thị Huyền Trang

Trường Đại học Công đoàn
Email: trangtth@dhcd.edu.vn

Ngày nhận: 10/07/2026

Ngày nhận lại: 18/09/2026

Ngày duyệt đăng: 22/09/2026

Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) là một hướng đi quan trọng giúp các nền kinh tế đang phát triển mở rộng thị trường, nâng cao năng lực sản xuất và cải thiện vị thế trong mạng lưới sản xuất quốc gia. Nghiên cứu này phân tích tác động của độ mở nền kinh tế, năng lực sản xuất và đổi mới công nghệ đối với sự tham gia GVC của 5 quốc gia đang phát triển ASEAN, gồm Việt Nam, Indonesia, Philippines, Thái Lan và Malaysia trong giai đoạn 1996-2022, tập trung chiều “sâu” với liên kết xuất nhập mạnh góc nhìn phù hợp với quốc gia đang phát triển. Áp dụng mô hình dữ liệu bảng với phương pháp PCSE, đồng thời sử dụng FGLS để kiểm tra độ vững và kiểm định nhân quả Granger Dumitrescu-Hurlin nhằm xem xét tác động tới sự tham gia GVC và mối quan hệ giữa các biến. Kết quả cho thấy độ mở trên phương diện thương mại và đổi mới công nghệ có tác động tích cực đến sự tham gia GVC. Trong khi đó, FDI và năng lực sản xuất chưa cho thấy tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê, song kiểm định Granger cho thấy FDI và R&D có thể tác động đến GVC thông qua kênh nâng cao năng lực sản xuất với độ trễ nhất định. Theo đó, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất hướng đến tăng cường tham gia “sâu” và nâng cao vị trí của các quốc gia đang phát triển ASEAN trong GVC.

Từ khóa: Độ mở nền kinh tế; năng lực sản xuất; đổi mới công nghệ; chuỗi giá trị toàn cầu, ASEAN.

Keywords: Economic openness; productive capacity; technological innovation; global value chains; ASEAN.

JEL Classifications: F14, F21, O14, O31, C23.

DOI: 10.54404/JTS.2026.DB4V.01

Tác giả liên hệ: congpt@tmu.edu.vn

Đặt vấn đề

Chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) ngày càng trở nên quan trọng đối với các quốc gia, đồng thời hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) đã trở thành một định hướng đáng chú ý trong chiến lược phát triển của nhiều nền kinh tế, nhất là đối với nhóm nước đang phát triển. Thật vậy, GVC hiện chiếm gần một nửa thương mại toàn cầu (World Bank, 2019), việc mở rộng mức độ tham gia không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với tăng trưởng, mà còn thúc đẩy quá trình tái cơ cấu, cải thiện năng suất và khả năng tiếp cận thị trường và tạo cơ hội cho nhóm nước đang phát triển tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất xuyên biên giới. Tuy nhiên, mức độ tham gia trong GVC của các quốc gia có sự khác biệt, được chi phối bởi các điều kiện đặc trưng của quốc gia như độ mở nền kinh tế xét trên phương diện thương mại và FDI, năng lực sản xuất (NLSX), đổi mới công nghệ (ĐMCN). Thông qua việc mở cửa nền kinh tế, các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận thị trường quốc tế, nhập khẩu đầu vào trung gian, thu hút dòng vốn đầu tư và mở rộng liên kết với các tập đoàn đa quốc gia (Fernandes và cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, NLSX trong nước quyết định khả năng của nền kinh tế trong việc đáp ứng yêu cầu về quy mô, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và năng lực cung ứng trong mạng lưới sản xuất quốc tế (Kowalski và cộng sự, 2015). Ngoài ra, ĐMCN giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình sản xuất, gia tăng chất lượng đầu ra, đáp ứng chuẩn mực quốc tế và nâng cao khả năng kết nối với vị trí trong chuỗi giá trị (Reddy và cộng sự, 2021).

Song, bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố nêu trên tác động tới sự tham gia GVC chưa cho thấy kết quả thống nhất và phần lớn các nghiên cứu vào GVC nói chung hoặc liên kết ngược, trong khi liên kết xuôi ít được xem xét đơn hơn và có thể có những tác động khác biệt so với liên kết ngược (Fernandes và cộng sự, 2022; Kowalski và cộng sự, 2015). Fernandes và cộng sự (2022) phân tích sự ảnh hưởng các yếu tố trên đối với tham gia GVC tại hơn 100 quốc gia nhưng chủ yếu tập

trung vào liên kết ngược, trong khi liên kết xuôi chỉ được xem xét mở rộng. Kết quả cũng cho thấy tác động của FDI, năng lực công nghiệp và nguồn lực sản xuất có thể khác nhau giữa hai hướng liên kết. Tại ASEAN, một số nghiên cứu tập trung vào liên kết ngược và các điều kiện hỗ trợ như logistics (Taguchi & Thet, 2021) trong khi những nghiên cứu phân biệt hai hướng tham gia GVC chủ yếu xem xét đặc điểm, cấu trúc hoặc quá trình hội tụ của GVC. Vì vậy, bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố nêu trên đối với sự tham gia GVC theo liên kết xuôi tại các nền kinh tế đang phát triển ASEAN vẫn còn hạn chế. Đây là một khoảng trống đáng chú ý đối với các nền kinh tế đang phát triển của ASEAN bởi mức độ tham gia GVC cao chưa đồng nghĩa với khả năng tạo ra nhiều giá trị gia tăng trong nước khi hoạt động sản xuất còn có sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu. Theo đó, tiếp cận theo liên kết xuôi cung cấp góc nhìn bổ sung về khả năng tạo ra và cung ứng giá trị gia tăng nội địa vào mạng lưới sản xuất quốc tế. Mặc dù một số nghiên cứu đã xem xét thương mại, FDI, năng lực sản xuất hoặc đổi mới công nghệ đối với GVC, song bằng chứng tập trung đồng thời vào các yếu tố này đối với liên kết xuôi trong nhóm các nền kinh tế ASEAN còn tương đối hạn chế. Như vậy, mối quan hệ giữa các yếu tố này và sự tham gia GVC vẫn là cần được kiểm định làm rõ, đặc biệt đối với tiếp cận trên góc độ liên kết xuôi và trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, nơi quá trình hội nhập có thể thiên về lắp ráp, gia công và nhập khẩu yếu tố đầu vào thay vì mở rộng phân giá trị được tạo ra trong nước.

Bên cạnh đó, khu vực ASEAN là một khu vực có ý nghĩa quan trọng, là một trung tâm sản xuất năng động, duy trì sức hấp dẫn đối với FDI và ngày càng gắn kết với mạng lưới sản xuất và chuỗi cung ứng cho khu vực cũng như toàn cầu. Theo (ASEAN Secretariat & UNCTAD, 2025), dòng vốn này tiếp tục hỗ trợ sự phát triển của chuỗi cung ứng tại ASEAN, trong đó FDI vào ngành chế biến, chế tạo tăng gần 150% đạt 44 tỷ USD. Các nền kinh tế ASEAN đã tham gia tương đối

sâu vào GVC, qua đó hỗ trợ tăng trưởng và quá trình phục hồi kinh tế (ADB, 2023). Song, có sự không đồng đều về mức độ tham gia GVC giữa các thành viên ASEAN. Một số nền kinh tế có khả năng đảm nhận được những khâu tạo ra giá trị lớn hơn, trong khi nhiều quốc gia vẫn chủ yếu đảm nhận các hoạt động lắp ráp, gia công hoặc phụ thuộc lớn vào khu vực FDI và đầu vào nhập khẩu. Malaysia và Thái Lan có nền tảng sản xuất chế biến, chế tạo và mạng lưới nhà cung ứng trong nước tương đối phát triển. Việt Nam ngày càng gắn kết với các mạng lưới sản xuất định hướng xuất khẩu, trong khi đó Philippines nổi bật với điện tử, bán dẫn và một số dịch vụ quốc tế, Indonesia có quy mô thị trường nội địa lớn và sự tham gia GVC gần nhiều hơn với các ngành dựa vào tài nguyên. Những khác biệt này cho thấy cùng tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất khu vực nhưng khả năng tạo ra và giữ lại giá trị gia tăng nội địa của các nền kinh tế có thể không giống nhau, tuy nhiên đều nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của sự tham gia vào GVC đối với các quốc gia này. Không chỉ vậy, đối với Việt Nam, vấn đề này có ý nghĩa thực tiễn rõ nét hơn trong bối cảnh nền kinh tế đã hội nhập sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới nhưng vẫn đối mặt với yêu cầu nâng cao vị thế, tham gia “sâu” vào GVC (Hollweg và cộng sự, 2017). Vì vậy, nghiên cứu tác động của độ mở nền kinh tế, NLSX và ĐMCN đến sự tham gia GVC không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn có giá trị chính sách quan trọng. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp nhận diện các yếu tố thúc đẩy tham gia GVC, mà còn giúp các nhà hoạch định chính sách nâng cao giá trị gia tăng nội địa và cải thiện vị trí của Việt Nam cũng như nhóm nước đang phát triển ASEAN trong GVC.

1. Cơ sở lý thuyết

1.1. Khái niệm về sự tham gia GVC

GVC là quá trình tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ được phân tách thành nhiều công đoạn, mỗi công đoạn tạo thêm một phần giá trị cho sản phẩm cuối cùng và trong đó ít nhất hai công đoạn được thực hiện tại các quốc gia

khác nhau (Antràs, 2020). Một nền kinh tế được xem là tham gia GVC khi đảm nhận ít nhất một công đoạn trong quá trình đó (Tian và cộng sự, 2022). Sự tham gia GVC đối với một nền kinh tế thường được nhìn nhận, tiếp cận trên hai góc độ sự tham gia liên kết ngược và sự tham gia liên kết xuôi (Antràs & Chor, 2022). Đối với sự tham gia GVC liên kết ngược, góc nhìn này phản ánh giá trị tăng thêm được nhập khẩu từ nước ngoài trong xuất khẩu của một quốc gia. Đối với liên kết xuôi, giá trị gia tăng được tạo ra trong nước được kết nối với hoạt động sản xuất hoặc nhu cầu ở nước ngoài. OECD TiVA cung cấp nhiều chỉ tiêu phản ánh khía cạnh này. Mặc dù cách tiếp cận liên kết ngược thông dụng và truyền thống hơn theo thước đo chuyên môn hóa dọc của (Hummels và cộng sự, 2001), song cách tiếp cận liên kết xuôi lại phù hợp hơn đối với nhóm nước đang phát triển, khi tập trung ở góc độ nhà cung cấp thay vì người sử dụng (Tian và cộng sự, 2022). Trong nghiên cứu, liên kết xuôi được tiếp cận theo câu cuối cùng nước ngoài, thông qua tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa được hấp thụ trong câu cuối cùng nước ngoài so với tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế. Chỉ tiêu này ghi nhận giá trị gia tăng nội địa đến người sử dụng cuối cùng ở nước ngoài cả trực tiếp và gián tiếp thông qua xuất khẩu đầu vào trung gian được tiếp tục sử dụng ở các nền kinh tế khác, qua đó phản ánh mức độ kết nối thượng nguồn của nền kinh tế với GVC (Guilhoto và cộng sự, 2022).

1.2. Một số khái niệm khác

Theo định nghĩa của UNCTAD, NLSX bao gồm “nguồn lực sản xuất, năng lực doanh nghiệp và các liên kết sản xuất” qua đó hình thành khả năng tạo ra hàng hóa, dịch vụ đối với một quốc gia. Trong nghiên cứu này, khái niệm trên được vận dụng để chỉ khả năng phối hợp các nguồn lực sản xuất, năng lực doanh nghiệp và các liên kết sản xuất để tạo ra hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế. NLSX thường được thể hiện thông qua năng lực công nghiệp và khu vực chế biến chế tạo, bởi đây là khu vực trực tiếp tạo ra hàng hóa, linh kiện, bán thành phẩm và

giá trị gia tăng nội địa đóng góp đối với mạng lưới sản xuất quốc tế. Trên cơ sở đó, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành chế biến, chế tạo có thể đại diện cho NLSX của nền kinh tế trong nghiên cứu, phản ánh sự mở rộng năng lực tạo giá trị của nền kinh tế, qua đó thể hiện khả năng của nền kinh tế trong việc đáp ứng yêu cầu về quy mô, chất lượng, năng suất và cung ứng đầu vào cho sự tham gia vào GVC.

ĐMCN là một khái niệm rộng, được lý giải khác nhau tùy theo mục tiêu nghiên cứu, đặc biệt trong các phân tích về năng suất, tăng trưởng và sức cạnh tranh. Về bản chất, ĐMCN không chỉ nằm ở quá trình hình thành ý tưởng hoặc phát minh mới, mà nhấn mạnh đến việc đưa tri thức, công nghệ, sản phẩm hoặc quy trình mới vào ứng dụng trong thực tiễn sản xuất và thị trường (Garcia & Calantone, 2002; Oslo, 2018). Song, trong nghiên cứu thực nghiệm, hoạt động R&D thường được sử dụng như một chỉ báo đầu vào của ĐMCN, phản ánh nguồn lực dành cho việc sáng tạo, tiếp nhận và vận dụng tri thức. Vì vậy, ĐMCN được xem là quá trình sáng tạo, cải tiến và ứng dụng tri thức, công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1. Độ mở nền kinh tế và sự tham gia GVC

Giữa độ mở nền kinh tế và sự tham gia GVC có một mối quan hệ mật thiết. (Hagemejer, 2018) cho rằng độ mở nền kinh tế thông qua thương mại và FDI là một trong những điều kiện ảnh hưởng đến vị trí của một quốc gia trong GVC. Thật vậy, việc mở cửa và hội nhập tạo ra cho nền kinh tế cơ hội tiếp cận với nhiều thị trường (Wacziarg & Welch, 2008), gia tăng các dòng thương mại tạo nên nền tảng thiết yếu đối với sự tham gia GVC. Thêm vào đó, độ mở còn hỗ trợ quá trình chuyển giao và áp dụng công nghệ (Campoamor, 2021; Coe và cộng sự, 1997), trong khi đó năng lực tiếp nhận và cải tiến công nghệ có thể tăng khả năng kết nối với mạng lưới sản xuất toàn cầu (Hagemejer, 2018). Nghiên cứu thực nghiệm cũng cho

thấy tác động của độ mở đối với sự tham gia GVC có sự không đồng nhất giữa các quốc gia, khu vực và loại hình liên kết. Khi nhiều nghiên cứu tập trung cho thấy FDI có tác động tích cực đối với GVC liên kết ngược (Adarov & Stehrer, 2021; Okah Efogo và cộng sự, 2022), thì liên kết xuôi lại ít cho thấy sự rõ ràng thậm chí có thể xuất hiện tác động âm đối với tỷ trọng tham gia GVC theo liên kết xuôi (Fernandes và cộng sự, 2022). (Nguyen & Truong, 2022) cho thấy FDI vào Việt Nam có tác động dương đến cả liên kết xuôi và liên kết ngược, song (Anh và cộng sự, 2025) chỉ ra FDI lũy kế có tác động âm đến tham gia GVC theo liên kết xuôi. Trên phương diện thương mại, độ mở cũng cho thấy vấn đề tương tự, khi có nghiên cứu chỉ ra ĐMTM có tác động tích cực đến sự tham gia GVC, đặc biệt là thông qua liên kết ngược (Fernandes và cộng sự, 2022; Nguyen & Truong, 2022), song tác động đến liên kết xuôi chưa rõ ràng hoặc có thể có tác động âm (Anh và cộng sự, 2025; Török và cộng sự, 2025). Bên cạnh đó, (Sanguinet và cộng sự, 2022) ĐMTM gia tăng từ các hiệp định có thể làm tăng hàm lượng đầu vào nước ngoài trong xuất khẩu, nhưng không nhất thiết tạo ra quá trình nâng cấp, nội địa hóa hay tăng hàm lượng giá trị gia tăng trong nước.

2.2. Năng lực sản xuất, đổi mới công nghệ và sự tham gia GVC

Như đã đề cập ở trên, NLSX tạo điều kiện để một nền kinh tế đáp ứng các yêu cầu của mạng lưới GVC. Sự phát triển của công nghiệp chế biến, chế tạo giúp doanh nghiệp tiếp cận thiết bị, linh kiện và các đầu vào trung gian từ nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất hướng đến xuất khẩu, từ đó thúc đẩy sự tham gia GVC theo liên kết ngược (Kowalski và cộng sự, 2015). Ở một góc nhìn khác, lại nhấn mạnh NLSX có thể thúc đẩy liên kết xuôi nếu quốc gia tạo ra được giá trị tăng thêm nội địa có khả năng cung ứng cho nước khác (Fernandes và cộng sự, 2022). Từ các kết quả thực nghiệm cũng có sự khác biệt, khi Kowalski và cộng sự (2015) chỉ ra NLSX thúc đẩy GVC liên kết ngược, nhưng cho thấy tương quan âm với

liên kết xuôi, so với kết quả của Fernandes và cộng sự (2022), trong khi Anh và cộng sự (2025) không cho thấy tác động ở mức ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu ghi nhận ĐMCN có thể hỗ trợ sự tham gia GVC. Thông qua việc chủ động học hỏi, đầu tư nghiên cứu và nâng cấp công nghệ có thể thúc đẩy đảm nhận các công đoạn tạo ra giá trị cao hơn, nâng tầm vị thế quốc gia trong GVC (Morrison và cộng sự, 2008), nhất là đối với nhóm nước đang phát triển. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu vẫn cho thấy sự khác biệt. Trong khi tác động tích cực được ủng hộ bởi các nghiên cứu như (Jiang và cộng sự, 2026; Reddy và cộng sự, 2021), (Mehta, 2021) chỉ ra tác động của ĐMCN đến GVC khác nhau giữa các nhóm nước, theo ngành và trình độ phát triển. Ở các ngành công nghệ cao của Hàn Quốc, đổi mới có vai trò đáng kể, trong khi ở các ngành công nghệ thấp của Ấn Độ, GVC chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi lao động kỹ năng thấp và yếu tố giá. Nghiên cứu cũng ghi nhận một số kết quả trái kỳ vọng, như đổi mới sản phẩm có tác động trái chiều ở nhóm nước phát triển, còn đổi mới tổ chức có tác động tích cực ở cả nước phát triển và đang phát triển.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp cho năm nền kinh tế ASEAN gồm Việt Nam, Indonesia, Philippines, Thái Lan và Malaysia trong giai đoạn 1996-2022. Dữ liệu được khai thác từ World Development Indicators của World Bank và cơ sở dữ liệu Trade in Value Added (TiVA) của OECD, sau đó được tổng hợp, mã hóa và kiểm tra trên Excel, tiếp đó được phân tích bằng phần mềm STATA phiên bản 17. Đối với các giá trị thiếu ở năm giữa trong chuỗi dữ liệu tập trung ở 3 biến MVA, INSQ và RD, nghiên cứu xử lý bằng cách lấy trung bình cộng của hai năm liền kề, hoặc nội suy tuyến tính giữa các quan sát có dữ liệu. Trường hợp thiếu ở đầu hoặc cuối chuỗi, giá trị thiếu được thay thế bằng giá trị của năm gần nhất có dữ liệu, đồng thời chỉ áp dụng cho các khoảng thiếu ngắn nhằm hạn chế sai lệch

dữ liệu. Đối với sự tham gia GVC được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị gia tăng nội địa đáp ứng cầu cuối cùng nước ngoài trong tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế, qua đó phản ánh chiều liên kết xuôi từ phía nền kinh tế cung ứng, phù hợp với nhóm nước đang phát triển nhìn nhận trên giá trị gia tăng đóng góp vào GVC của nền kinh tế (FFD_DVA/VALU $\times 100$). So với các chỉ tiêu tập trung vào giá trị gia tăng nội địa hàm chứa trong xuất khẩu của nước khác, thước đo này ghi nhận giá trị gia tăng nội địa đến cầu cuối cùng nước ngoài cả trực tiếp và thông qua các công đoạn trung gian, phù hợp với mục tiêu đánh giá mức độ giá trị được tạo ra trong nước kết nối với thị trường và mạng lưới sản xuất quốc tế (Guilhoto và cộng sự, 2022). Cụ thể, các dữ liệu được mô tả ở Bảng 1.

3.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Căn cứ theo các nghiên cứu trước và tổng quan vấn đề nghiên cứu, nghiên cứu xây dựng mô hình đánh giá tác động của độ mở nền kinh tế, NLSX và ĐMCN đối với sự tham gia GVC. Bên cạnh các biến giải thích trọng tâm, dựa trên một số nghiên cứu trước đã đề cập sự ảnh hưởng đến sự tham gia GVC như thể chế (Dollar & Kidder, 2017), lao động (Fernandes và cộng sự, 2022), lạm phát (Ndubuisi & Owusu, 2023). Các yếu tố này đều được sử dụng với vai trò là các biến kiểm soát trong mô hình. Theo đó, mô hình thực nghiệm được thể hiện như sau:

$$GVC_{it} = \beta_0 + \beta_1 FDI_{it} + \beta_2 TRO_{it} + \beta_3 MVA_{it} + \beta_4 RD_{it} + \beta_5 INSQ_{it} + \beta_6 INF_{it} + \beta_7 LABOR_{it} + \mu_i + \lambda_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó, GVC_{it} đại diện cho mức độ tham gia GVC của quốc gia i tại năm t . FDI_{it} là dòng FDI ròng vào tính theo tỷ lệ GDP, TRO_{it} là độ mở thương mại. MVA_{it} đại diện cho NLSX, RD_{it} đại diện cho ĐMCN. Các biến kiểm soát: $INSQ_{it}$ là chất lượng thể chế, INF_{it} đại diện cho áp lực lạm phát, $LABOR_{it}$ thể hiện quy mô lực lượng lao động.

Mô hình được ước lượng trên bộ dữ liệu bảng để đánh giá tác động của FDI, ĐMTM, NLSX, ĐMCN và các biến kiểm soát đến sự tham gia GVC của 5 nền kinh tế trong giai đoạn 1996 - 2022. Dữ liệu bảng cho phép kết

Bảng 1: Mô tả dữ liệu

STT	Biển	Tên biển	Chỉ số	Nguồn dữ liệu	
1	GVC	Sự tham gia GVC	Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa đáp ứng cầu cuối cùng nước ngoài trong tổng giá trị gia tăng của nền kinh tế	OECD TIVA	
2	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Dòng vốn FDI ròng vào so với GDP	World Indicators	Development
3	TRO	Độ mở thương mại	Tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ so với GDP	World Indicators	Development
4	MVA	Năng lực sản xuất	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	World Indicators	Development
5	RD	Đổi mới công nghệ	Chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển so với GDP	World Indicators	Development
6	INSQ	Chất lượng thể chế	Chỉ số hiệu quả chính phủ, phản ánh chất lượng dịch vụ công, năng lực hoạch định và thực thi chính sách	Worldwide Indicators	Governance
7	INF	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát đo bằng chỉ số giảm phát GDP	World Indicators	Development
8	LABOR	Quy mô lực lượng lao động	Logarit tự nhiên của tổng lực lượng lao động	World Indicators	Development

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

hợp đồng thời biên thiên giữa các quốc gia và sự thay đổi theo thời gian của từng quốc gia, qua đó phù hợp với đặc điểm gắn với 5 nước ASEAN. Trước khi thực hiện các ước lượng hồi quy, nghiên cứu phân tích thống kê mô tả nhằm khái quát đặc điểm phân phối và mức độ biến động của các biến, kết quả được trình bày ở bảng sau Bảng 2.

Để phân tích, các mô hình Pooled OLS, tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM) được ước lượng nhằm lựa chọn mô hình phù hợp. Tuy nhiên, mô hình Pooled OLS không xem xét đến sự biến đổi giữa các quốc gia, theo đó mô hình này ít khi được sử dụng. Trong khi đó, FEM cho phép xử lý các đặc điểm không quan sát được, không thay đổi theo thời gian của từng quốc gia, trong khi REM giả định những đặc điểm này không tương quan với các biến giải thích. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa mô hình FEM và mô hình REM. Khi giá trị p của kiểm định Hausman nhỏ hơn mức ý nghĩa thống kê (0,05), mô hình FEM được ưu tiên do giả định của mô hình REM không còn phù hợp.

Tiếp theo, nghiên cứu thực hiện các kiểm định chẩn đoán bao gồm phương sai sai số thay đổi, tự tương quan bậc nhất và phụ thuộc chéo giữa các quốc gia. Kết quả cho thấy sai số có phương sai thay đổi và tự tương quan, trong khi không phát hiện hiện tượng về phụ thuộc chéo. Từ kết quả chẩn đoán, hồi quy ước lượng sai số chuẩn hiệu chỉnh (PCSE) với cấu trúc sai số AR(1) được áp dụng làm phương pháp ước lượng chính sau hiệu chỉnh. Kết quả được đối chiếu với phương pháp FGLS để kiểm tra mức độ nhất quán. So với FGLS, PCSE được ưu tiên trong phân tích chính do thận trọng hơn đối với sai số chuẩn (Beck & Katz, 1995). Driscoll-Kraay không được ưu tiên do kiểm định không cho thấy phụ thuộc chéo, trong khi robust FE không được lựa chọn làm phương pháp chính do số cụm quốc gia rất nhỏ, làm hạn chế độ tin cậy của sai số chuẩn phân cụm. Mặc dù PCSE và FGLS giúp xử lý một số vi phạm về cấu trúc sai số, các phương pháp này không loại trừ hoàn toàn khả năng nội sinh. Theo đó, các hệ số ước lượng trong nghiên cứu được diễn giải

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến số	Số quan sát	Mức ý nghĩa	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GVC	135	34,95095	11,10348	15,64752	55,66529
FDI	135	2,884983	1,985296	-2,75744	9,713081
TRO	135	109,4541	47,39867	32,97218	220,4068
MVA	135	4,970615	5,667233	-21,8388	18,31249
RD	135	0,374338	0,352995	0,04756	1,41517
INSQ	135	52,97019	9,384064	33,67507	70,01952
INF	135	5,881631	8,265399	-5,9922	75,27117
LABOR	135	17,48248	0,739514	15,87218	18,75456

(Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm STATA 17)

chủ yếu như môi liên hệ có điều kiện giữa các yếu tố và sự tham gia GVC. Ngoài ra, nghiên cứu sử dụng kiểm định nhân quả Granger trong dữ liệu bảng như một phân tích bổ sung nhằm xem xét quan hệ động giữa các biến. Kết quả kiểm định Granger Dumitrescu-Hurlin được sử dụng để hỗ trợ cho kết quả hồi quy PCSE AR(1) và FGLS, đặc biệt trong

việc xem xét các kênh tác động có độ trễ như ĐMCN, NLSX và sự tham gia GVC.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Mô hình FEM và REM ban đầu đều được sử dụng để phân tích hồi quy. Kết quả được thể hiện ở Bảng 3. Tiếp đó, nghiên cứu dùng kiểm định Hausman để xác định phương pháp

Bảng 3: Kết quả hồi quy với mô hình FEM và REM

GVC	FEM	REM
Các biến số	Hệ số	Hệ số
FDI	-0,3638*** (0,1364)	0,1597 (0,1545)
TRO	0,1602*** (0,0093)	0,2313*** (0,009)
MVA	0 (0,0373)	-0,0519 (0,0518)
RD	1,2327 (0,9625)	5,9431*** (0,9901)
INSQ	-0,1308** (0,0498)	-0,1786*** (0,0449)
INF	0,0332 (0,0272)	-0,0118 (0,0357)
LABOR	0,3955 (1,5836)	1,1239* (0,6088)
Constant	17,817 (26,4879)	-2,9052 (12,3736)
Các quan sát	135	135
R-bình phương	0,9086	0,9357
Số lượng i	5	5
Kiểm định F	36,08***	
Kiểm định Hausman	68,57***	
Tự tương quan	39,45***	
Phương sai thay đổi	186,178***	
Phụ thuộc chéo	1,096	

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Sai số chuẩn biểu thị trong dấu ().

(Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm STATA)

phù hợp với dữ liệu. Dựa trên kết quả có thể thấy, kiểm định F cho thấy kiểm định có ý nghĩa thống kê, theo đó tồn tại hiệu ứng khác biệt đặc trưng giữa các quốc gia, đồng thời chỉ ra FEM được ưu tiên so với Pooled OLS. Ngoài ra, với kiểm định Hausman, p -value $< 0,05$, có thể thấy mô hình FEM được ưu tiên do giả định của mô hình REM không còn phù hợp. Vậy nên mô hình FEM tốt hơn khi áp dụng với dữ liệu nghiên cứu.

Sau khi xác định mô hình phù hợp với dữ liệu, nghiên cứu tiếp tục áp dụng các kiểm định chuẩn đoán. Dựa vào bảng kết quả có thể thấy sai số của mô hình FEM có phương sai thay đổi và tự tương quan, song không phát hiện hiện tượng về phụ thuộc chéo. Từ kết quả chẩn đoán trên, nghiên cứu lựa chọn phương pháp PCSE với cấu trúc sai số AR(1) để hiệu chỉnh sai số chuẩn và xử lý hiện tượng tự tương quan theo thời gian. Phương pháp này phù hợp với bộ dữ liệu có số quốc gia nhỏ và chuỗi thời gian tương đối dài, đồng thời giúp tăng độ tin cậy của suy luận thống kê trong bối cảnh mô hình có khuyết tật về sai số. Ngoài ra, nghiên cứu ước lượng thêm mô hình FGLS như một kiểm tra độ vững nhằm đánh giá sự ổn định của kết quả. Kết quả thu được như ở Bảng 4.

kê đối với sự tham gia GVC. Khi ĐMTM tăng thêm 1%, mức độ tham gia GVC tăng trung bình khoảng 0,199%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Phát hiện này cho thấy mở cửa thương mại có thể hỗ trợ nhóm nước ASEAN được nghiên cứu mở rộng GVC liên kết chuỗi và gia tăng mức độ kết nối với mạng lưới sản xuất quốc tế. Tiếp đó, ĐMCN cũng cho thấy tác động thúc đẩy đối với sự tham gia GVC. Nếu tỷ lệ chi tiêu cho R&D trên GDP tăng thêm 1 điểm phần trăm, mức độ tham gia GVC tăng trung bình khoảng 3,686 điểm phần trăm. Kết quả này hàm ý rằng nguồn lực dành cho nghiên cứu và phát triển có thể nâng cao khả năng tạo lập, tiếp nhận và ứng dụng công nghệ, qua đó hỗ trợ việc mở rộng phân giá trị được tạo ra trong nước và cải thiện sự hiện diện trong GVC. Biến số lạm phát cho thấy tương quan dương đối với sự tham gia GVC. Điều này có thể hàm ý cho ở các giai đoạn khi nền kinh tế ở trạng thái tăng trưởng nóng tại nhóm nước đang phát triển, các hoạt động sản xuất được đẩy mạnh theo đó giá trị đóng góp vào GVC cũng được tăng cường, khi cả 5 quốc gia đều nỗ lực kiểm soát lạm phát, trung bình ở giai đoạn nghiên cứu ở mức dưới 6,1%/ năm theo dữ liệu của World Bank. Ngoài ra, dòng vốn

Bảng 4: Kết quả hồi quy với mô hình PCSE và FGLS

GVC	PCSE	FGLS (đã kiểm tra tính bền vững)
Các biến số	Hệ số	Hệ số
FDI	-0,0526 (0,1145)	-0,1561 (0,1052)
TRO	0,1992*** (0,0124)	0,2083*** (0,012)
MVA	-0,0215 (0,0254)	-0,0085 (0,0232)
RD	3,6864** (1,7083)	3,7627** (1,6066)
INSQ	-0,0759 (0,0484)	-0,0554 (0,0476)
INF	0,0378** (0,0159)	0,0443*** (0,0151)
LABOR	-0,3445 (1,0442)	0,1869 (0,8936)
Constant	21,4533 (19,7692)	9,888 (17,3466)
Các quan sát	135	135
Số lượng i	5	5

Ghi chú: *** biểu thị mức ý nghĩa 1%, ** biểu thị 5% và * biểu thị 10%. Sai số chuẩn biểu thị trong dấu ().

(Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm STATA)

Dựa vào kết quả từ bảng trên, có thể thấy, ĐMTM có hệ số dương và có ý nghĩa thống

FDI, tăng trưởng giá trị gia tăng ngành chế biến, chế tạo, chất lượng thể chế và quy mô

lực lượng lao động chưa cho thấy tác động ở mức ý nghĩa đối với sự tham gia GVC. Các kết quả từ mô hình FGLS cũng cho thấy sự nhất quán với mô hình PCSE, cũng có thêm tính vững cho các kết quả phân tích.

Bảng 5: Kết quả kiểm định nhân quả Granger Dumitrescu-Hurlin

Quan hệ kiểm định	Độ trễ	Z-bar tilde	Giá trị p	Kết luận
RD → MVA	2	4,0426	0,0001	Có quan hệ nhân quả Granger
FDI → MVA	3	3,6425	0,0003	Có quan hệ nhân quả Granger
MVA → GVC	3	3,1021	0,0019	Có quan hệ nhân quả Granger

(Nguồn: Tính toán dựa trên phần mềm STATA)

Để củng cố cho các kết quả phân tích ở trên, đặc biệt xem xét các kênh tác động có độ trễ như ĐMCN, NLSX và sự tham gia GVC, kiểm định nhân quả Granger được sử dụng. Kết quả kiểm định nhân quả Granger theo phương pháp Dumitrescu và Hurlin tại Bảng 5 cho thấy tồn tại một số cặp biến có quan hệ nhân quả Granger ở mức ý nghĩa. Cụ thể, với biến ĐMCN có quan hệ nhân quả Granger với NLSX với độ trễ 2 năm. Qua đó, sự thay đổi của R&D trong quá khứ có khả năng dự báo sự thay đổi của MVA trong hiện tại. Bên cạnh đó, FDI cũng có quan hệ nhân quả Granger với NLSX ở độ trễ 3 năm, hàm ý rằng FDI có thể góp phần thúc đẩy NLSX của nền kinh tế. Đáng chú ý, NLSX có quan hệ nhân quả Granger với sự tham gia GVC ở độ trễ 3 năm. Như vậy, kết quả kiểm định Granger hàm ý rằng sự tăng lên của R&D và FDI có thể kéo theo sự tăng lên của NLSX trong tương lai, khi NLSX tăng lên có thể kéo theo sự tăng cường tham gia GVC trong nền kinh tế.

4.2. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy ĐMTM có tác động thuận chiều đến sự tham gia GVC của nhóm nước đang phát triển ASEAN. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Adarov & Stehrer, 2021; Okah Efogo và cộng sự, 2022). Điều này càng gia tăng thêm luận cứ cho lý thuyết, với độ mở gia tăng nền kinh tế càng có khả năng tiếp cận đầu vào

trung gian, mở rộng thị trường xuất khẩu và tăng cường kết nối với các mạng lưới sản xuất quốc tế, từ đó thúc đẩy sự tham gia GVCD. Do đó, ĐMTM vẫn chiếm một vai trò quan trọng đối với mức độ tham gia GVC đối với

nhóm nước đang phát triển khu vực ASEAN. Theo đó, đối với các nước này, mở cửa thương mại không chỉ có ý nghĩa mở rộng quy mô xuất nhập khẩu, mà còn tạo cơ hội để doanh nghiệp nội địa tham gia vào các dòng trao đổi giá trị gia tăng xuyên biên giới.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra ĐMCN có hệ số dương và ở mức ý nghĩa với sự tham gia GVC của nhóm nước đang phát triển khu vực ASEAN. Kết quả này cũng có quan điểm cho rằng ĐMCN là điều kiện quan trọng giúp các quốc gia nâng cao gia tăng phân giá trị được tạo ra trong nước đóng góp, củng cố vị thế trong chuỗi, hướng đến sự tham gia “sâu” đối với GVC. Kết quả cũng nhấn mạnh vai trò của hoạt động R&D trong nền kinh tế, nhất là đối với nhóm nước đang phát triển, giúp cải thiện năng lực công nghệ, gia tăng chất lượng sản phẩm, đổi mới quy trình sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế và thúc đẩy sự liên kết với các doanh nghiệp dẫn dắt trong GVC. Kết quả này cũng đồng thuận với nghiên cứu của (Reddy và cộng sự, 2021). Thật vậy, (Nguyễn Đức và cộng sự, 2024) cũng cho thấy việc đầu tư R&D có vai trò thúc đẩy năng lực và kết quả đổi mới sản phẩm tại các doanh nghiệp, qua đó hỗ trợ cải thiện kết quả xuất khẩu.

Ngoài ra, kết quả kiểm định nhân quả Granger theo phương pháp Dumitrescu và Hurlin bổ sung một góc nhìn quan trọng cho phân tích. Theo kết quả phân tích, ĐMCN có

quan hệ nhân quả Granger với NLSX ở độ trễ 2 năm, FDI có quan hệ nhân quả Granger với NLSX ở độ trễ 3 năm và NLSX có quan hệ nhân quả Granger với sự tham gia GVC ở độ trễ 3 năm. Đây là phát hiện quan trọng, bởi nó củng cố và làm rõ vai trò R&D và FDI đối với sự tham gia GVC. Dựa theo kết quả từ phương pháp PCSE và FGLS, FDI chưa cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê ở nhóm quốc gia nghiên cứu. Kết quả này có sự khác biệt so với Okah Efogo và cộng sự (2022) về tác động thuận chiều của FDI với GVC. FDI có thể có mối quan hệ động đối với GVC thông qua việc nâng cao NLSX, nhưng tác động này cần thời gian để hình thành. Dòng vốn FDI có thể tạo ra ảnh hưởng đến NLSX thông qua mở rộng quy mô vốn, cải thiện công nghệ, kỹ năng lao động, hình thành mạng lưới nhà cung ứng và thúc đẩy tiêu chuẩn sản xuất. Song, các hiệu ứng này chỉ chuyển hóa thành sự tham gia GVC khi khu vực sản xuất trong nước đủ năng lực hấp thụ và kết nối với mạng lưới của doanh nghiệp FDI. Kết quả cũng cho thấy tác động của FDI có thể phụ thuộc vào đặc điểm và mức độ hiện thực hóa của dòng vốn. Trong bối cảnh Việt Nam, (Nguyễn, 2023) cho thấy vốn FDI đã thực hiện, số doanh nghiệp FDI đang hoạt động và giá trị do khu vực FDI tạo ra có tác động tích cực đến xuất khẩu, trong khi FDI đăng ký chưa cho thấy tác động đáng kể.

Tương tự, NLSX với đại diện là biến tăng trưởng giá trị gia tăng ngành chế biến chế tạo không có tác động ở mức ý nghĩa trong các ước lượng PCSE và FGLS nhưng lại có quan hệ nhân quả Granger với sự tham gia GVC ở độ trễ 3 năm là một phát hiện có ý nghĩa. Qua đó, nhấn mạnh hàm ý NLSX có thể không tạo ra tác động tức thời đến GVC, mà cần thời gian để tích lũy, mở rộng quy mô, gia tăng chất lượng và đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Hàm ý này cũng bổ sung cho quan điểm (Kowalski và cộng sự, 2015), khi các tác giả xem năng lực công nghiệp và trình độ phát triển là các yếu tố cấu trúc quan trọng của sự

tham gia GVC. Với nhóm các nước đang phát triển trong ASEAN, NLSX không chỉ thể hiện qua quy mô ngành chế biến chế tạo, mà còn phải chú trọng khả năng của nền kinh tế trong việc tạo ra đầu vào trung gian, thúc đẩy các giá trị tăng thêm nội địa đóng góp cho các mạng lưới sản xuất quốc tế. Do đó, phát hiện về độ trễ 3 năm hàm ý rằng chính sách phát triển công nghiệp cần được nhìn nhận như một quá trình trung hạn, thay vì kỳ vọng tạo ra tác động tức thời đến GVC.

5. Kết luận và khuyến nghị

Tham gia GVC là một chiến lược quan trọng của nhóm nước đang phát triển ở ASEAN, có ý nghĩa quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu, tiếp cận thị trường quốc tế và hình thành các cơ hội cho nâng tầm vị thế trong mạng lưới sản xuất quốc tế, hướng đến những lợi ích trong dài hạn. Tuy nhiên, mức độ tham gia GVC của nhóm quốc gia này trong ASEAN có sự khác biệt. Đối với các nước đang phát triển trong khu vực, tham gia GVC không chỉ dừng ở việc sử dụng đầu vào nước ngoài để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, mà hướng tới gia tăng giá trị nội địa đóng góp đối với GVC. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tập trung làm rõ tác động của độ mở nền kinh tế, NLSX và ĐMCN đối với sự tham gia GVC của 5 quốc gia đang phát triển ASEAN gồm Việt Nam, Indonesia, Philippines, Thái Lan và Malaysia trong giai đoạn 1996-2022. Theo đó, nghiên cứu đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động đến sự tham gia GVC của nhóm quốc gia đang phát triển ASEAN, đặc biệt theo góc nhìn từ GVC liên kết xuôi, tức là giá trị gia tăng nội địa đáp ứng cầu cuối cùng nước ngoài. Kết quả khẳng định vai trò tích cực của độ mở thương mại và ĐMCN đối với sự tham gia GVC. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng FDI và NLSX có thể không tạo ra tác động trực tiếp trong ngắn hạn, nhưng có vai trò trong quan hệ động có độ trễ thông qua kênh nâng cao NLSX. Qua đó, nghiên cứu làm rõ hơn sự khác biệt giữa tác động trực tiếp và tác động gián tiếp trong quá

trình tham gia GVC với góc nhìn từ nhóm nền kinh tế đang phát triển.

Từ các kết quả trên, một số khuyến nghị chính sách được đề xuất nhằm thúc đẩy vị thế của các quốc gia đang phát triển ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng. *Thứ nhất*, các quốc gia cần tiếp tục thúc đẩy độ mở thương mại nhưng cần chú trọng kết hợp với nâng cao chất lượng hội nhập, gia tăng giá trị gia tăng nội địa và mở rộng vai trò của doanh nghiệp trong nước trong GVC. Để triển khai định hướng này, cần chú trọng tận dụng hiệu quả các FTA, giảm chi phí thương mại, cải thiện logistics, thủ tục hải quan và kết nối thị trường. Đây là những giải pháp quan trọng để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất quốc tế. *Thứ hai*, ĐMCN và đầu tư cho R&D cần được xem là trụ cột trong chiến lược nâng cao chất lượng tham gia GVC đối với nhóm quốc gia đang phát triển này. Các chính sách cần khuyến khích doanh nghiệp đổi mới quy trình, cải tiến sản phẩm, chuyển đổi số, áp dụng các công nghệ mới, đồng thời tăng cường liên kết giữa nhà nước, trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để chuyển hóa tri thức công nghệ thành NLSX thực tế. *Thứ ba*, chính sách thu hút FDI cần chuyển từ ưu tiên “lượng” sang “chất lượng”, trong đó cần đặc biệt chú trọng tới khả năng lan tỏa. Các quốc gia ASEAN nên ưu tiên dòng vốn FDI vào ngành công nghệ cao, có liên kết với doanh nghiệp nội địa, khuyến khích chuyển giao công nghệ và tạo điều kiện cho ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển. Cùng với đó, cần kiến tạo giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật, gia tăng chất lượng và quản trị để thích ứng và liên kết với chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia, từ đó tạo nên sự lan tỏa nâng cao NLSX của nền kinh tế, hướng đến tăng cường giá trị gia tăng đóng góp và vị thế trong GVC. Các quốc gia cần kiên trì nâng cao năng suất ngành chế biến chế tạo, phát triển công nghiệp hỗ trợ, đào tạo lao động kỹ năng cao và cải thiện năng lực cung ứng đầu vào trong nước. Đây là điều kiện

quan trọng để nền kinh tế không chỉ tham gia GVC theo chiều rộng mà còn đóng góp nhiều hơn vào giá trị gia tăng nội địa.

Mặc dù đạt được một số kết quả có ý nghĩa, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp ở cấp độ vĩ mô của 5 quốc gia ASEAN trong giai đoạn 1996-2022, do đó kết quả có thể chịu ảnh hưởng bởi phạm vi mẫu và khả năng sẵn có của dữ liệu. Việc tập trung ở góc nhìn vĩ mô với các biến được xét trên cấp độ một nền kinh tế, nên chưa phản ánh đầy đủ khác biệt ở cấp độ chi tiết giữa ngành, doanh nghiệp hay các lĩnh vực cụ thể. Ngoài ra, với dữ liệu quan sát, khả năng nội sinh do quan hệ nhân quả ngược hoặc các yếu tố không quan sát được chưa thể được loại trừ hoàn toàn. Vì vậy các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng dữ liệu ngành hoặc dữ liệu doanh nghiệp để làm rõ cơ chế vĩ mô của quá trình tham gia và nâng cấp trong GVC, hay thiết kế nhận dạng và biến công cụ phù hợp khi dữ liệu cho phép để kiểm định chặt chẽ hơn sự ảnh hưởng đối với tham gia GVC. Qua đó, những hướng nghiên cứu này sẽ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận và thực nghiệm về các yếu tố quyết định sự tham gia GVC của các nền kinh tế đang phát triển. ♦

Tài liệu tham khảo:

- Adarov, A., & Stehrer, R. (2021). Implications of foreign direct investment, capital formation and its structure for global value chains. *The world economy*, 44(11), 3246-3299.
- ADB. (2023). ASEAN and global value chains locking in resilience and sustainability. In: Asian Development Bank Metro Manila.
- Anh, T. N., Phuong, L. N. T., & Hong, T. V. (2025). Evaluating key determinants of Vietnam's integration into global value chains. *Problems and Perspectives in Management*, 23(3), 780.
- Antràs, P. (2020). Conceptual aspects of global value chains. *The World Bank Economic Review*, 34(3), 551-574.

- Antràs, P., & Chor, D. (2022). Global value chains. *Handbook of international economics*, 5, 297-376.
- ASEAN Secretariat, & UNCTAD. (2025). *ASEAN investment report 2025: Foreign direct investment and supply chain development*. U. Nations.
- Beck, N., & Katz, J. N. (1995). What to do (and not to do) with time-series cross-section data. *American political science review*, 89(3), 634-647.
- Campoamor, A. C. (2021). North-South trade liberalization and factor reallocations between manufacturing and R&D. *Economic Modelling*, 96, 277-294.
- Coe, D. T., Helpman, E., & Hoffmaister, A. W. (1997). North-south R & D spillovers. *The Economic Journal*, 107(440), 134-149.
- Dollar, D., & Kidder, M. (2017). Institutional quality and participation in global value chains. *World Bank, Global value chain development report 2017: Measuring and analyzing the impact of GVCs on economic development*.
- Fernandes, A. M., Kee, H. L., & Winkler, D. (2022). Determinants of global value chain participation: Cross-country evidence. *The World Bank Economic Review*, 36(2), 329-360.
- Garcia, R., & Calantone, R. (2002). A critical look at technological innovation typology and innovativeness terminology: a literature review. *Journal of Product Innovation Management*, 19(2), 110-132. [https://doi.org/10.1016/S0737-6782\(01\)00132-1](https://doi.org/10.1016/S0737-6782(01)00132-1)
- Guilhoto, J. M., Webb, C., & Yamano, N. (2022). Guide to OECD TiVA indicators. *OECD Science, Technology and Industry Working Papers*, 2022(02).
- Hagemejer, J. (2018). Trade and growth in the new member states: The role of global value chains. *Emerging Markets Finance and Trade*, 54(11), 2630-2649.
- Hollweg, C., Smith, T., & Taglioni, D. (2017). *Vietnam at a crossroads: Engaging in the next generation of global value chains*. World Bank Publications.
- Hummels, D., Ishii, J., & Yi, K.-M. (2001). The nature and growth of vertical specialization in world trade. *Journal of International Economics*, 54(1), 75-96.
- Jiang, M., Kim, E., & Liu, H. (2026). Global value chain participation: a sub-national analysis of regional backward and forward linkages in China, Japan, and South Korea. *International Economics and Economic Policy*, 23(1), 6.
- Kowalski, P., Lopez Gonzalez, J., Ragoussis, A., & Ugarte, C. (2015). *Participation of Developing Countries in Global Value Chains: Implications for Trade and Trade-Related Policies*.
- Mehta, S. (2021). Global value chains and innovation systems: Exploring the inter-relations. *Seoul Journal of Economics*, 34(2).
- Morrison, A., Pietrobelli, C., & Rabellotti, R. (2008). Global value chains and technological capabilities: a framework to study learning and innovation in developing countries. *Oxford Development Studies*, 36(1), 39-58.
- Ndubuisi, G., & Owusu, S. (2023). Trade for catch-up: examining how global value chains participation affects productive efficiency. *Journal of Productivity Analysis*, 59(2), 195-215.
- Nguyễn Đắc, T., Đinh Văn, S., & Vũ Thị Thu, H. (2024). Đầu tư nghiên cứu và phát triển về vai trò trung gian của đổi mới sản phẩm trong doanh nghiệp dệt may niêm yết trên thị trường chứng khoán. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, <https://doi.org/10.54404/jts.2024.193v.03>.
- Nguyễn, H. (2023). Tác động của FDI đến xuất khẩu của các địa phương Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*. (175)
- Nguyen, H. H., & Truong, Q. H. (2022). The nexus between inward foreign direct investment and global value chains in developing countries: A case study of Viet Nam.

Okah Efogo, F., Wonyra, K. O., & Osabuohien, E. (2022). Foreign direct investment and participation of developing countries in global value chains: lessons from the last decade. *International Review of Applied Economics*, 36(2), 264-284.

Oslo, M. (2018). Guidelines for collecting, reporting, and using data on innovation: The measurement of scientific, technological and innovation activities. *Luxembourg: OECD Publishing, Paris: Eurostat*.

Reddy, K., Chundakkadan, R., & Sasidharan, S. (2021). Firm innovation and global value chain participation. *Small Business Economics*, 57(4), 1995-2015.

Sanguinet, E. R., Alvim, A. M., & Atienza, M. (2022). Trade agreements and participation in global value chains: Empirical evidence from Latin America. *The world economy*, 45(3), 702-738.

Taguchi, H., & Thet, M. S. (2021). Quantitative linkage between global value chains' backward participation and logistics performance in the host country: a structural gravity model analysis of emerging ASEAN economies. *Asia-Pacific journal of regional science*, 5(2), 453-475.

Tian, K., Dietzenbacher, E., & Jong-A-Pin, R. (2022). Global value chain participation and its impact on industrial upgrading. *The world economy*, 45(5), 1362-1385.

Török, Á., Kovács, S., Jámor, A., & Maró, Z. M. (2025). Understanding the Determinants of Participation in Agri-Food Global Value Chains. *Journal of Sustainability Research*, 7(3).

Wacziarg, R., & Welch, K. H. (2008). Trade liberalization and growth: New evidence. *The World Bank Economic Review*, 22(2), 187-231.

World Bank. (2019). *World development report 2020: Trading for development in the age of global value chains*. World Bank Group.

Summary

Participation in global value chains is a critical pathway for developing countries to expand markets, enhance productive capacity, and improve their position in global production networks. This study analyzes the impact of economic openness, productive capacity, and technological innovation on global value chain participation in five developing ASEAN countries, namely Viet Nam, Indonesia, the Philippines, Thailand, and Malaysia, during the period 1996-2022. The study focuses on the “deep” dimension of participation through forward linkages, emphasizing a perspective that is appropriate for developing countries. Using panel data models with the PCSE method, along with FGLS for robustness checks and the Dumitrescu-Hurlin Granger causality test to examine the effects on global value chain participation and the relationships among variables, the results show that trade openness and technological innovation have positive effects on global value chain participation. Meanwhile, FDI and productive capacity do not show statistically significant direct effects. However, the Granger causality test indicates that FDI and R&D may affect GVC participation through the channel of improving productive capacity, with a certain time lag. Accordingly, several policy recommendations are proposed to promote “deeper” participation and improve the position of developing ASEAN countries in global value chains.